



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2025

BẢN TIN SỐ 1514

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 15/07/2025 đến ngày 21/07/2025)

AI THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

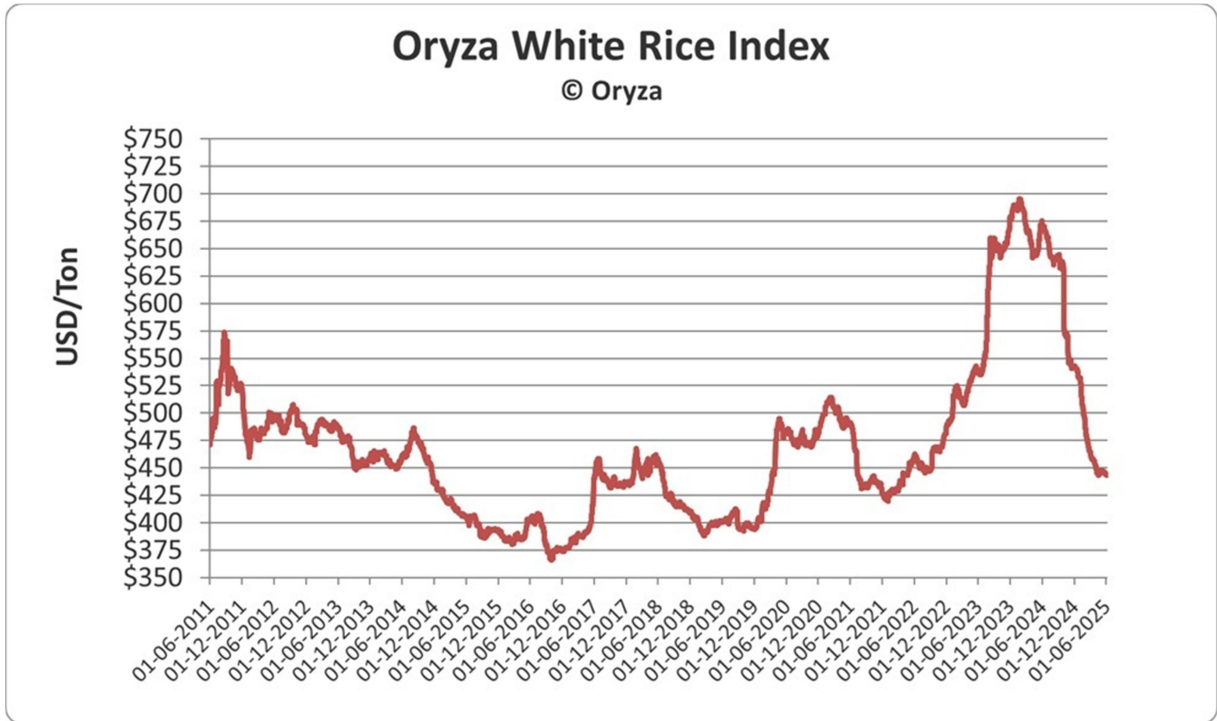
I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	15-07		16-07		17-07		18-07	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	387	391	387	391	387	391	387	391
	5% tấm	374	378	374	378	374	378	374	378
	25% tấm	365	369	365	369	365	369	365	369
	Hom Mali 92%	1047	1051	1047	1051	1047	1051	1047	1051
	Gạo đỏ 100% Stxd	380	384	380	384	380	384	380	384
	A1 Super	352	356	351	355	352	356	351	355
VIỆT NAM	5% tấm	378	382	378	382	378	382	378	382
	25% tấm	357	361	357	361	357	361	357	361
	Jasmine	555	559	555	559	555	559	555	559
	100% tấm	319	323	319	323	319	323	319	323
ẤN ĐỘ	5% tấm	375	379	375	379	375	379	375	379
	25% tấm	362	366	362	366	362	366	362	366
	Gạo đỏ 5% Stxd	371	375	371	375	371	375	371	375
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	388	392	388	392	388	392	388	392
	25% tấm	358	362	358	362	358	362	358	362
	100% tấm Stxd	321	325	321	325	321	325	321	325
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	372	376	372	376	372	376	372	376
MỸ	4% tấm	654	658	654	658	654	658	654	658
	15% tấm (Sacked)	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 4% tấm	865	869	953	957	865	869	953	957
	Calrose 4%	785	789	785	789	785	789	785	789

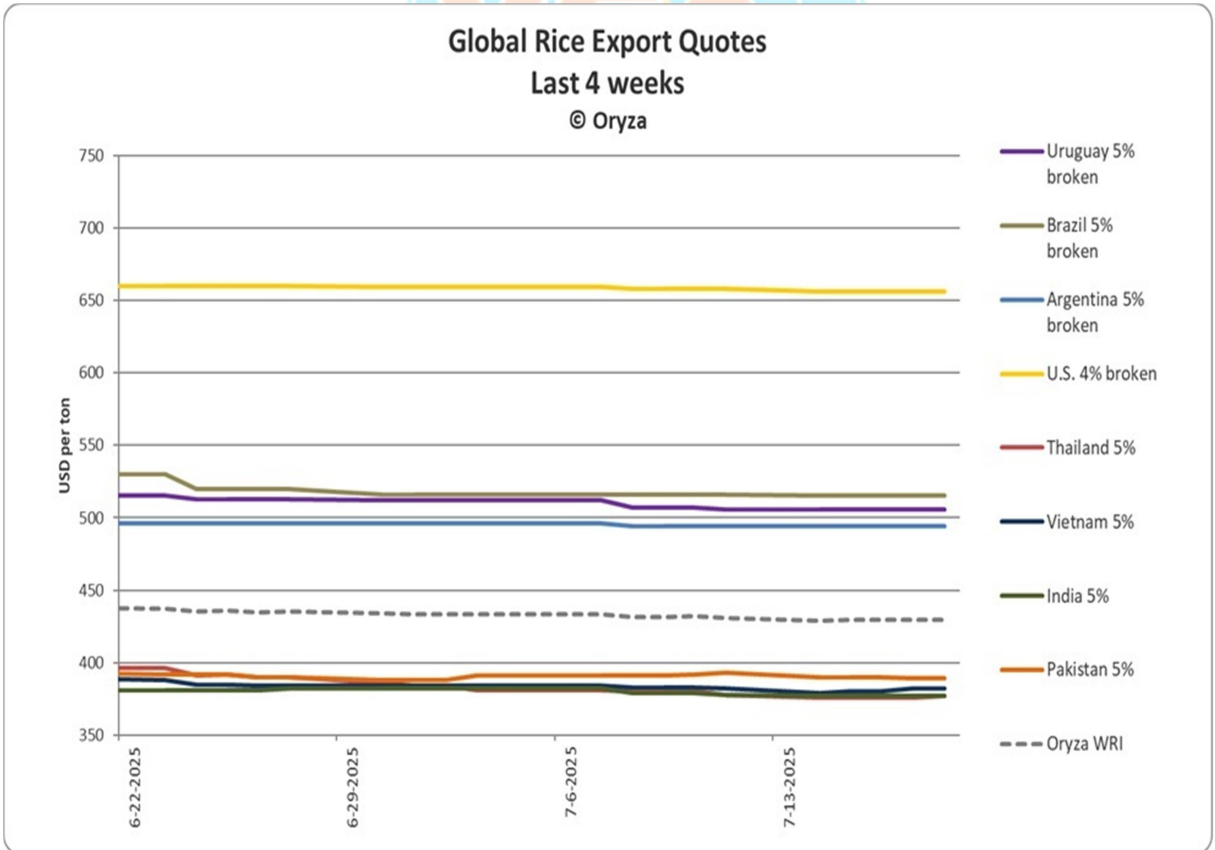
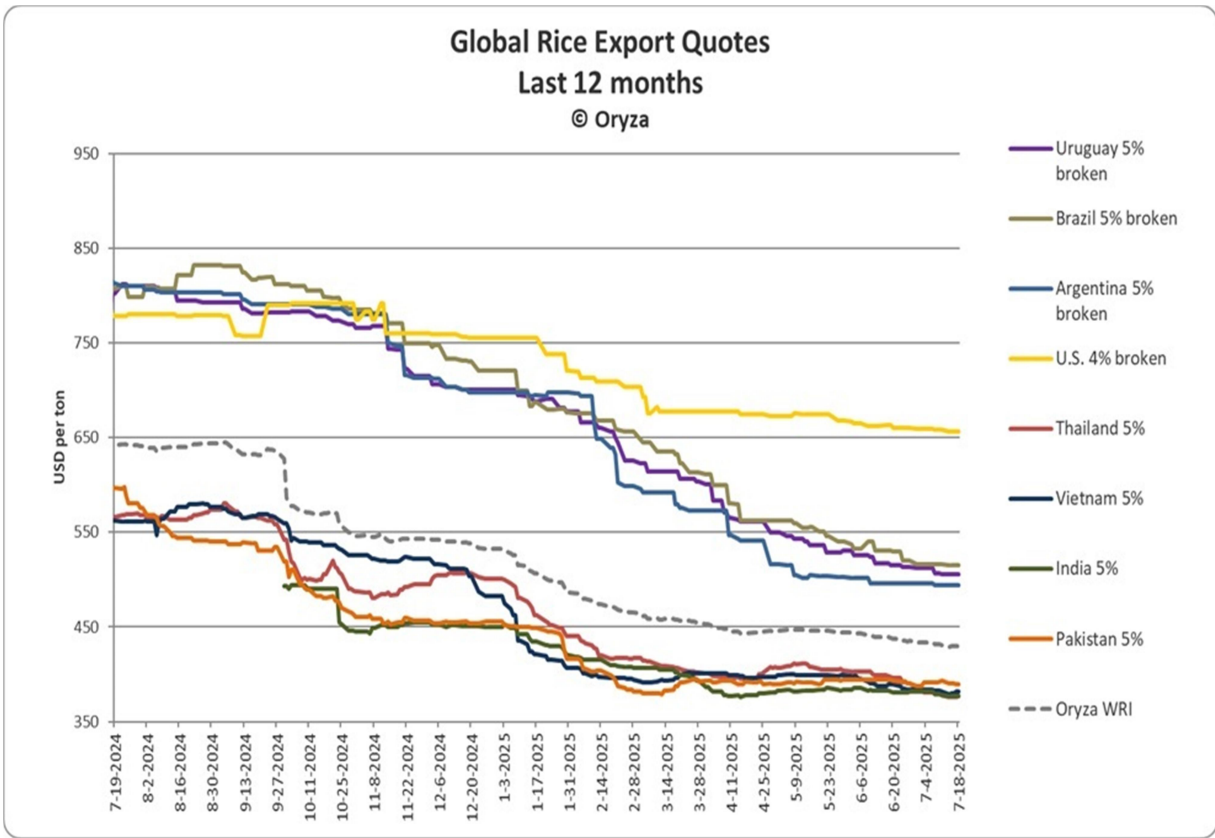
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

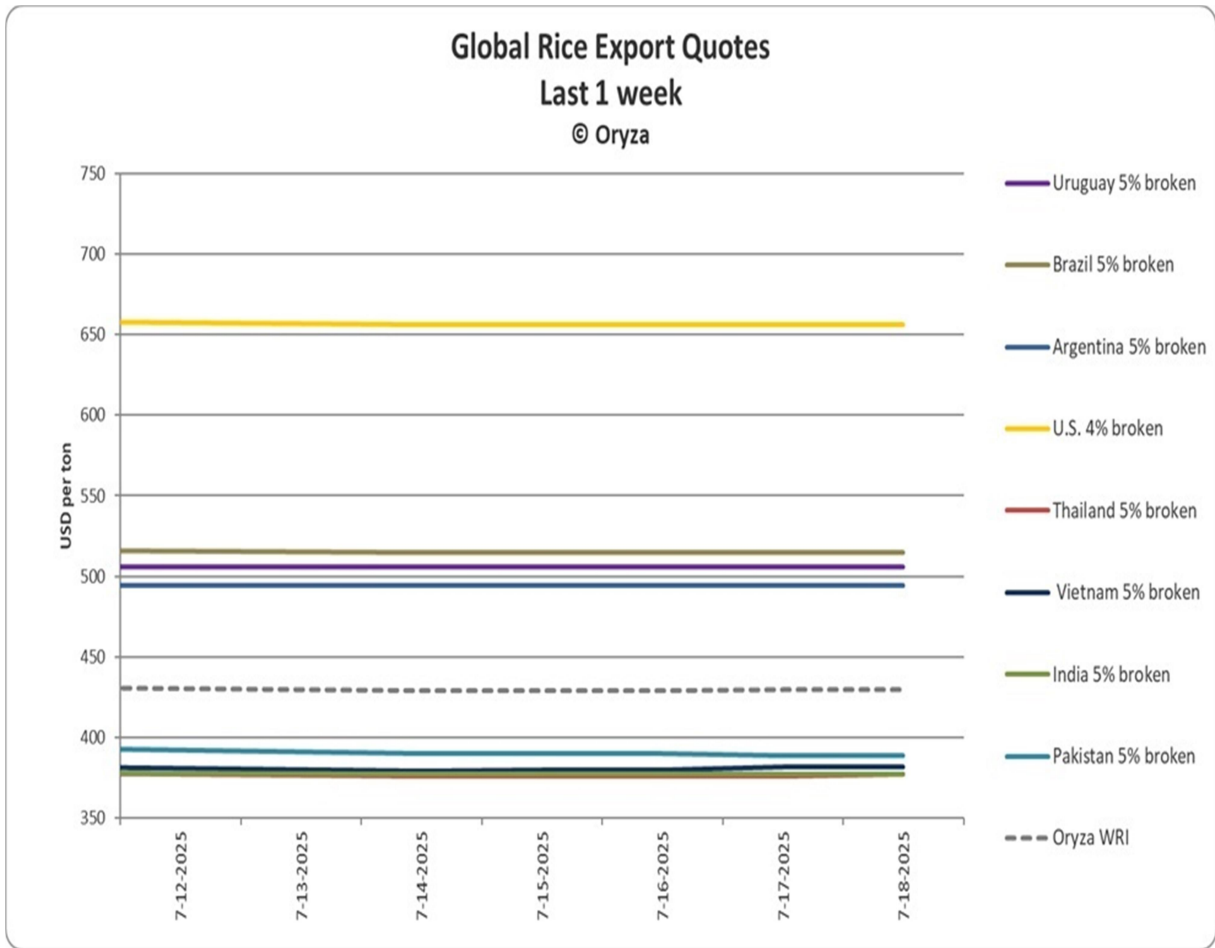
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 430 USD/tấn, giảm 1 USD/tấn so với tuần trước, giảm 10 USD/tấn so với tháng trước và giảm 213 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Báo cáo "Ngũ cốc: Thị trường và Thương mại Thế giới" tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) nêu bật dự báo sản lượng gạo toàn cầu giảm nhẹ do sản lượng tại Hoa Kỳ giảm, trong khi tiêu thụ đang có xu hướng tăng, đặc biệt là ở Trung Quốc, dẫn đến lượng tồn kho cuối kỳ toàn cầu thấp hơn. Thương mại tăng nhẹ trong tháng này, do nhu cầu nhập khẩu mạnh hơn từ Trung Quốc và xuất khẩu tăng từ Miến Điện. Một điểm đáng chú ý là xuất khẩu gạo đỏ của Ấn Độ, tăng gần 70% trong bảy tháng đầu năm tài chính 2024/25, chủ yếu sang khu vực Châu Phi cận Sahara và Bangladesh, mặc dù các lô hàng trong tương lai có thể chậm lại do tình trạng dư cung, các vấn đề hậu cần và nhu cầu giảm. Giá xuất khẩu gạo trắng 5% tằm giảm ở tất cả các nước xuất khẩu lớn tại Châu Á, hiện đều ở mức dưới 400 USD/tấn, ngoại trừ Hoa Kỳ, nơi giá tăng nhẹ lên 652 USD/tấn do nhu cầu mạnh mẽ từ châu Mỹ Latinh.

Theo báo cáo Ước tính Cung Cầu Nông nghiệp Thế giới (WASDE) tháng 7 năm 2025 của USDA, thị trường gạo toàn cầu vẫn tương đối ổn định mặc dù sản lượng của Hoa Kỳ giảm. Sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2025/26 dự kiến đạt 541,3 triệu tấn, gần như không đổi so với tháng trước, trong khi tổng nguồn cung vẫn ổn định ở mức 728,9 triệu tấn, nhờ lượng tồn

kho đầu vụ cao hơn ở các nước như Philippines và Ghana. Tiêu thụ dự kiến sẽ đạt mức cao mới là 541,6 triệu tấn, nhờ việc Trung Quốc tăng cường xả kho dự trữ để làm thức ăn chăn nuôi. Thương mại gạo thế giới dự kiến sẽ tăng nhẹ lên 61,8 triệu tấn, với việc Miến Điện mở rộng xuất khẩu. Dự trữ cuối vụ toàn cầu được điều chỉnh giảm xuống còn 187,3 triệu tấn, chủ yếu do sự sụt giảm ở Trung Quốc và Miến Điện, cho thấy nguồn cung toàn cầu sẽ thắt chặt hơn chút ít mặc dù nguồn cung tổng thể vẫn dồi dào.

Philippines

Cơ quan Thống kê Philippines (PSA) báo cáo sản lượng gạo trong nước tăng đáng kể 13,2% trong quý 2 năm 2025, đạt 4,35 triệu tấn, nhờ thời tiết thuận lợi và mở rộng canh tác. Diện tích trồng lúa tăng 9,2%, với 88,9% đã được thu hoạch, đạt sản lượng 3,89 triệu tấn. Năng suất cũng được cải thiện, với năng suất bình quân trên một ha tăng 3,5% lên 4,47 tấn. Bộ Nông nghiệp (DA) đặt mục tiêu đạt sản lượng lúa kỷ lục 20,46 triệu tấn vào năm 2025, nhờ điều kiện thuận lợi và sự hỗ trợ mạnh mẽ của chính phủ. Với dự báo ít bão hơn, nhập khẩu gạo đã giảm 3,8% xuống còn 2,25 triệu tấn tính đến ngày 3 tháng 7, cho thấy nguồn cung trong nước dồi dào hơn có thể làm giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu.

Indonesia

Bulog đã tăng cường phân phối gạo theo Chương trình Bình ổn Giá và Cung cấp Lương thực (SPHP) nhằm đảm bảo giá lương thực ổn định và phải chăng. Được giám sát bởi nhiều cơ quan, chương trình cung cấp gạo thông qua các chợ truyền thống, ki-ốt do chính phủ hỗ trợ và các sáng kiến cộng đồng, với mức giá trần nghiêm ngặt tùy theo khu vực - dao động từ 12.500 đến 13.500 Rp/kg. Người tiêu dùng được giới hạn tối đa 10 kg để đảm bảo quyền tiếp cận công bằng, và chính quyền địa phương giám sát việc tuân thủ để ngăn chặn tình trạng giá quá cao hoặc trộn lẫn gạo. Sáng kiến này nhằm mục đích cung cấp gạo chất lượng cao, giá rẻ đồng thời hỗ trợ an ninh lương thực quốc gia.

Bangladesh

Giá gạo tại Bangladesh đã tăng mạnh do chính phủ hết hạn ưu đãi nhập khẩu miễn thuế vào ngày 26 tháng 5, dẫn đến việc áp dụng lại mức thuế nhập khẩu cao 62,5% và làm nản lòng các nhà nhập khẩu tư nhân. Do nhập khẩu đình trệ và các thương nhân địa phương không thể cạnh tranh, các nhà máy xay xát đã lợi dụng tình trạng suy giảm cạnh tranh để tăng giá, đẩy chi phí lên 6–10 Taka/kg trong tháng qua. Giá gạo bán lẻ hiện tại cao hơn 10–15% so với cùng kỳ năm ngoái, mặc dù chính phủ đang dự trữ hơn 1,8 triệu tấn lương

thực và tích cực thu mua theo chương trình khuyến khích vụ Boro. Do các nhà nhập khẩu tư nhân thường cung cấp 40% trong tổng số 1,25 triệu tấn gạo nhập khẩu hàng năm của Bangladesh, các bên liên quan đang kêu gọi chính phủ khôi phục các chính sách nhập khẩu thuận lợi, đặc biệt là trong bối cảnh nguy cơ xảy ra lũ lụt.

Để đảm bảo an ninh lương thực trong mùa lũ sắp tới và thời kỳ canh tác vụ Aman, chính phủ Bangladesh đã quyết định nhập khẩu 400.000 tấn gạo thông qua đấu thầu quốc tế. Động thái chủ động này diễn ra mặc dù hiện tại không có mối đe dọa nào đối với sản lượng cây trồng chính, mặc dù mưa lớn đã ảnh hưởng đến năng suất rau. Với 950.000 tấn đã được mua trong tổng số 1,4 triệu tấn mục tiêu, chính phủ đặt mục tiêu hoàn thành việc thu mua vào giữa tháng 8 và dự kiến tổng lượng lương thực dự trữ sẽ đạt 1,3 triệu tấn vào tháng 11. Bắt đầu từ tháng 8, một chương trình hỗ trợ lương thực sẽ cung cấp 30 kg gạo mỗi tháng với mức giá trợ cấp cho 5,5 triệu hộ gia đình. Giá gạo tăng cao đã gây ra các cuộc biểu tình, làm dấy lên lo ngại của người dân.

Trung Quốc

Theo báo cáo Hệ thống Cảnh báo sớm và Thông tin Toàn cầu (GIEWS) mới nhất của Tổ chức Lương Nông Liên hiệp quốc (FAO), sản lượng gạo của Trung Quốc năm 2025 đang tiến triển tốt, với việc thu hoạch các vụ lúa kép sớm và gieo trồng các vụ lúa đơn và muộn. Diện tích canh tác dự kiến sẽ duy trì ở mức trung bình. Trong niên vụ 2024/25, nhu cầu nhập khẩu ngũ cốc của Trung Quốc được dự báo là 27,8 triệu tấn - thấp hơn đáng kể so với mức trung bình - do sản lượng nội địa đạt kỷ lục và lượng tồn kho lớn từ niên vụ 2023/24. Giá gạo đã giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước tính đến tháng 6 năm 2025, nhờ nguồn cung trong nước dồi dào và thị trường ổn định.

Hàn Quốc

Hàn Quốc đang cân nhắc mở cửa thị trường cho nhập khẩu gạo và thịt bò từ Hoa Kỳ nhiều hơn để tránh mức thuế quan trả đũa 25% từ Hoa Kỳ, dự kiến có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8. Mặc dù điều này có thể xoa dịu căng thẳng thương mại, nhưng nó có nguy cơ ảnh hưởng đến các ngành nông nghiệp được bảo hộ của Hàn Quốc, đặc biệt là gạo và thịt bò, vốn nhạy cảm do lo ngại về an toàn thực phẩm và nông nghiệp trong nước. Chính phủ đang cân nhắc các lựa chọn một cách thận trọng, trước áp lực từ cả Washington và các nhóm nông dân địa phương, những người gọi nhớ các thỏa thuận thương mại trước đây gây tổn hại đến nông nghiệp trong nước. Trong bối cảnh các cuộc đàm phán tiếp tục, Hàn Quốc phải cân bằng giữa ngoại giao kinh tế với sức khỏe cộng đồng và sinh kế nông thôn.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:**Ấn Độ**

Giá gạo 5% tằm của Ấn Độ hiện được báo giá khoảng 377 USD/tấn, giảm khoảng 1 USD/tấn so với tuần trước và giảm khoảng 6 USD/tấn so với tháng trước.

Tính đến ngày 11 tháng 7 năm 2025, diện tích trồng lúa vụ Kharif ở Ấn Độ đã tăng 11% so với cùng kỳ năm trước, đạt 12,37 triệu ha, nhờ điều kiện gió mùa thuận lợi, với lượng mưa cao hơn 9% so với bình thường, theo Bộ Nông nghiệp và Cục Khí tượng Ấn Độ.

Thái Lan

Giá gạo 5% tằm của Thái Lan hiện được niêm yết ở mức khoảng 377 USD Mỹ/tấn, giảm khoảng 1 USD Mỹ/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 21 USD Mỹ/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 189 USD Mỹ/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Miền Điện

Từ năm 2024 đến giữa năm 2025, xuất khẩu gạo và gạo tằm của Miền Điện đã tăng trưởng ổn định. Chỉ riêng trong tháng 6 năm 2025, hơn 200.000 tấn đã được xuất khẩu. Bộ Thương mại đặt mục tiêu xuất khẩu 2,5 triệu tấn trong năm tài chính 2024–2025.

Pakistan

Gạo 5% tằm Pakistan hiện được chào bán ở mức khoảng 389 USD/tấn, tăng khoảng 4 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 5 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 208 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	14 – 07	15 – 07	16 – 07	17 – 07	18 – 07
Trung Quốc (CNY/USD)	7.17	7.17	7.18	7.18	7.18
Châu Âu (EUR/USD)	0.86	0.86	0.86	0.86	0.86
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16265.11	16270.09	16309.88	16324.74	16300.76
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.25	4.24	4.25	4.25	4.25
Philippines Peso (PHP/USD)	56.67	56.78	57.04	57.23	57.04
Hàn Quốc (KRW/USD)	1382.79	1386.03	1391.62	1391.47	1390.49
Nhật Bản Yen (JPY/USD)	147.69	148.79	148.05	148.55	148.56
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	86.01	85.97	85.95	86.05	86.13
Miền Điện (MMK/USD)	2099.68	2099.08	2098.98	2099.25	2099.08

Pakistan Rupees (PKR/USD)	284.54	284.70	284.91	284.93	284.86
Thái Lan Baht (THB/USD)	32.49	32.57	32.51	32.50	32.39
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26051.19	26123.22	26159.92	26155.37	26133.16

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

*** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 21/07/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Hè Thu 2025 đã xuống giống được 1,645 triệu ha, diện tích thu hoạch được khoảng 557 ngàn ha, với năng suất 60,15 tạ/ha, sản lượng ước đạt 3,350 triệu tấn lúa.

+ Vụ Thu Đông đã xuống giống được 323 ngàn ha/700 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 46%.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/07 đến 15/07/2025 đạt 361.193 tấn, trị giá 176,297 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 24,38% và về trị giá giảm 0,85%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến 15/07/2025 đạt **5,080 triệu tấn**, trị giá **2621 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2024 tăng 4,88% về số lượng và giảm 14,53% về trị giá.

III. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/07 – 21/07/2025 có 37 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 221.400 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Star 58	HCM	24/06/2025	3.500	Malaysia
2	F.Spint	HCM	27/06/2025	45.000	Châu Phi
3	Hòa Bình 54	HCM	27/06/2025	3.500	Malaysia
4	Star 55	HCM	27/06/2025	7.300	Philippines
5	Ocean Bright	HCM	28/06/2025	6.800	Philippines
6	Phúc Thuận 89	Mỹ Tho	28/06/2025	2.950	Philippines
7	Imabari Queen	HCM	29/06/2025	52.000	Châu Phi
8	Phú An 368	HCM	30/06/2025	4.750	Philippines
9	Hải Âu 28	HCM	01/07/2025	2.800	Philippines

Bản tin 1514 (Từ Ngày 15/07/2025 Đến Ngày 21/07/2025)

10	Tân An Advance	HCM	01/07/2025	6.500	Philippines
11	Vega	HCM	01/07/2025	45.000	Châu Phi
12	Đại Thắng 189	HCM	03/07/2025	2.800	Philippines
13	Tân An Dynamic	HCM	03/07/2025	6.800	Philippines
14	Thái Bình 39	HCM	03/07/2025	4.750	Philippines
15	New Xa La	HCM	04/07/2025	4.100	Philippines
16	Sea Dragon 9999	HCM	05/07/2025	4.900	Malaysia
17	Mekong	HCM	06/07/2025	4.100	Philippines
18	TTC An Bình	HCM	06/07/2025	4.000	Philippines
19	An Thịnh Phú 08	HCM	07/07/2025	6.300	Philippines
20	Hải Âu 58	HCM	07/07/2025	3.800	Philippines
21	Phú An 288	HCM	07/07/2025	3.800	Malaysia
22	Phú An 369	HCM	07/07/2025	4.700	Philippines
23	Royal 16	HCM	07/07/2025	5.000	Philippines
24	Star 16	HCM	07/07/2025	5.600	Philippines
25	Vinh Quang Sun	HCM	08/07/2025	2.800	Philippines
26	Phượng Nam 1	HCM	09/07/2025	6.500	Philippines
27	Kiến Hưng	HCM	11/07/2025	3.400	Philippines
28	Mekong Star	Mỹ Thới	11/07/2025	3.000	Philippines
29	Brother 39	HCM	12/07/2025	4.900	Philippines
30	Viễn Đông 09	HCM	12/07/2025	6.000	Philippines
31	Royal 89	HCM	13/07/2025	5.050	Philippines
32	Tân An Endeavor	HCM	13/07/2025	4.850	Philippines
33	Green Atlantic	Mỹ Thới	14/07/2025	4.000	Philippines
34	Green Sky	HCM	14/07/2025	4.850	Malaysia
35	Maxan 8	HCM	14/07/2025	4.800	Philippines
36	Minh Anh 11	HCM	14/07/2025	4.000	Philippines
37	Long Tân 99	HCM	15/07/2025	4.850	Philippines
38	Oriental Star	HCM	16/07/2025	4.800	Philippines
39	Tân An Honesty	HCM	16/07/2025	4.000	Philippines
40	Vinh Quang Glory	HCM	16/07/2025	3.800	Philippines
41	Star 66	HCM	17/07/2025	2.750	Malaysia
42	Hà Đông	HCM	18/07/2025	4.000	Philippines
43	Lucky Star 6	HCM	19/07/2025	7.300	Philippines
44	Hải Bình	HCM	21/07/2025	4.000	Philippines
45	Sunrise 69	HCM	21/07/2025	6.800	Philippines
Tổng				337.200	

IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	17/07	+/-	17/07	+/-	17/07	+/-	17/07	+/-	17/07	+/-	17/07	+/-	17/07	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	6.050	+800	5.950	+200	6.250	+400	5.950	+200	6.050	+300	6.350	+200	6.350	+200	6.350	6.136
Lúa thường	5.250	+200	5.750	+500	5.400	+150	5.650	+400	5.650	+200	5.750	+300	5.350	+100	5.750	5.543
Lúa Khô/Uớt Tại Kho																
Hạt dài	7.450	+800	7.250	+200	7.670	+470	7.550	+200	7.250	+150			7.950	+300	7.950	7.520
Lúa thường	7.250	+800	7.050	+600	6.470	+170	7.000	+400	6.850	+200			6.650	+200	7.250	6.878
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	7.950	-	9.300	-	9.450	+100	9.350	+100	9.450	+100			9.950	+300	9.950	9.242
Lứt loại 2	7.850	-	7.850	+100	8.050	+200	8.050	+400	8.050	+200	8.050	-100	7.950	+100	8.050	7.979
Xát trắng loại 1			10.650	-			10.450	+100	10.550	+200	11.350	+400	11.350	+400	11.350	10.870
Xát trắng loại 2			8.850	-			9.600	+750	9.050	-	9.600	+550	8.950	+100	9.600	9.210
Phu Phẩm																
Tám 1/2	7.350	-200	7.600	-	7.550	-150	7.550	+400	7.450	-100	7.600	-100	7.350	-	7.600	7.493
Tám 2/3			7.500	-	7.175	-			7.250	-			6.750	-	7.500	7.169
Tám 3/4	7.050	-	7.250	-	7.150	-	7.250	+200							7.250	7.175
Cám xát	7.250	-100	7.750	-	7.150	-	7.425	-125	7.600	-	7.750	-200	7.650	-300	7.750	7.511
Cám lau	7.250	-100	7.550	-100	7.550	-50	7.425	-125	7.600	-	7.750	-300	7.750	-300	7.750	7.554
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.300	+100	9.200	-	9.550	+550	9.550	+100	10.200	-	10.200	-	9.450	-	10.200	9.636
10%			9.100	-					10.000	-					10.000	9.550
15%	9.100	+100	9.000	-	9.350	+550	9.350	+200	9.800	-	9.800	-	9.150	-	9.800	9.364
20%									9.500	-					9.500	9.500
25%	8.900	+100	8.400	-	9.150	+550	9.150	+200	9.200	-	9.450	-	8.850	-	9.450	9.014
